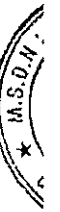


**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

Báo cáo tài chính riêng  
giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng Nhận** 0103018458 ngày 23 tháng 7 năm 2007  
**Đăng ký Kinh doanh số**

**Giấy Chứng Nhận** 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2011  
**Đăng ký Doanh nghiệp số**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 1 tháng 8 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Giấy Chứng Nhận** 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016  
**Đăng ký Đầu tư số**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản Lý Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
	Chu Việt Cường	Thành viên
	Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Đinh Việt Phương	Thành viên

<b>Ban Giám đốc</b>	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành
	Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

Trần Dương Ngọc Thảo  
Đoàn Thu Hương  
Phạm Văn Đầu

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh  
Quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

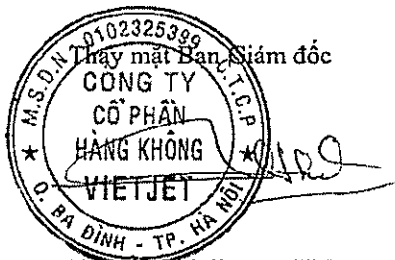
**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Nguyễn Thị Phương Thảo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 50.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



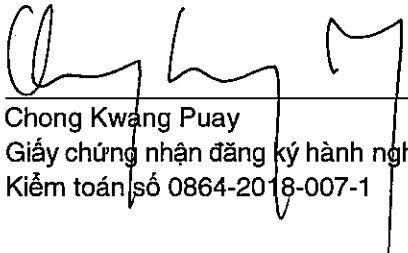
### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-257

  
CHI NHÁNH  
CÔNG TY TNHH  
KPMG Hưng Chun  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

  
Chong Kwang Puay  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số 0864-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2018

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>16.772.460.853.455</b>	<b>15.198.000.906.647</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>4.932.430.251.705</b>	<b>6.436.910.324.903</b>
Tiền	111		1.333.050.251.705	2.399.700.324.903
Các khoản tương đương tiền	112		3.599.380.000.000	4.037.210.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>8</b>	<b>1.326.000.000.000</b>	<b>-</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		990.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(119.500.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		455.500.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.824.683.354.188</b>	<b>8.180.340.974.636</b>
Phải thu của khách hàng	131	9	465.693.219.022	420.236.270.174
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10(a)	494.313.240.929	90.275.878.162
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	8.864.676.894.237	7.669.828.826.300
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>328.466.753.333</b>	<b>267.181.519.500</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>360.880.494.229</b>	<b>313.568.087.608</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	304.839.944.044	218.461.780.633
Thuế phải thu Nhà Nước	153	18(b)	56.040.550.185	95.106.306.975

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>15.573.393.255.269</b>	<b>13.967.791.166.361</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.060.873.343.652</b>	<b>7.151.147.568.526</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212	10(b)	701.500.000.000	701.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	7.359.373.343.652	6.449.647.568.526
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.774.241.556.409</b>	<b>1.528.472.334.559</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.770.500.738.389	1.523.538.521.104
Nguyên giá	222		1.992.201.980.610	1.676.846.302.493
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.701.242.221)	(153.307.781.389)
Tài sản cố định vô hình	227	14	3.740.818.020	4.933.813.455
Nguyên giá	228		29.077.618.155	29.077.618.155
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.336.800.135)	(24.143.804.700)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>588.660.455.385</b>	<b>193.431.223.060</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	588.660.455.385	193.431.223.060
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>8</b>	<b>77.424.629.818</b>	<b>77.424.629.818</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		9.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		7.868.448.000	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		556.181.818	556.181.818
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.072.193.270.005</b>	<b>5.017.315.410.398</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	5.072.193.270.005	5.017.315.410.398
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>32.345.854.108.724</b>	<b>29.165.792.073.008</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>26.381.294.033.649</b>	<b>23.484.822.352.462</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.147.267.040.686</b>	<b>16.340.000.178.511</b>
Phải trả người bán	311	17	479.039.508.243	552.067.306.745
Người mua trả tiền trước	312		562.908.900.902	440.186.208.976
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18(a)	182.711.132.695	93.692.330.950
Chi phí phải trả	315	19	1.608.570.796.328	1.343.336.413.171
Doanh thu chưa thực hiện	318	20	1.963.444.485.096	1.964.462.207.817
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.210.657.808.981	3.582.015.475.690
Vay ngắn hạn	320	22(a)	6.959.882.007.867	6.897.226.897.293
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.180.052.400.574	1.467.013.337.869
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.234.026.992.963</b>	<b>7.144.822.173.951</b>
Phải trả dài hạn khác	337		5.745.373.020	5.905.373.020
Vay dài hạn	338	22(b)	601.700.564.321	626.905.284.322
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	192.389.227.184	147.546.321.044
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	7.434.191.828.438	6.364.465.195.565
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>5.964.560.075.075</b>	<b>5.680.969.720.546</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>5.964.560.075.075</b>	<b>5.680.969.720.546</b>
Vốn cổ phần	411	26	4.513.432.840.000	4.513.432.840.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		245.949.492.805	245.949.492.805
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.205.177.742.270	921.587.387.741
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>32.345.854.108.724</b>	<b>29.165.792.073.008</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà  
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

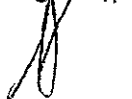
**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	16.512.316.137.606	10.797.201.318.207
Giá vốn hàng bán	11	30	14.301.045.516.095	9.097.270.103.470
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2.211.270.621.511</b>	<b>1.699.931.214.737</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	136.878.833.598	28.337.632.617
Chi phí tài chính	22	32	494.209.729.369	258.859.657.568
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>111.749.080.626</i>	<i>117.897.169.144</i>
Chi phí bán hàng	25	33	391.355.477.841	280.439.148.638
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	118.462.239.692	98.383.267.034
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>1.344.122.008.207</b>	<b>1.090.586.774.114</b>
Thu nhập khác	31		2.474.492.552	8.912.256.479
Chi phí khác	32		58.897.837	1.586.452
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b> <b>(40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.415.594.715</b>	<b>8.910.670.027</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.346.537.602.922</b>	<b>1.099.497.444.141</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	115.417.774.253	72.831.466.382
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	44.842.906.140	37.277.177.527
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1.186.276.922.529</b>	<b>989.388.800.232</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.346.537.602.922	1.099.497.444.141
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	69.766.287.673	37.339.176.323
Các khoản dự phòng	03	119.500.000.000	-
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03	198.615.316.599	105.154.148.528
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	64.345.332.144	116.032.486
Lãi tiền gửi và cho vay	05	(92.114.769.533)	(28.337.632.617)
Thu nhập cổ tức	05	(2.832.636.000)	-
Chi phí lãi vay	06	111.749.080.626	117.897.169.144
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.815.566.214.431</b>	<b>1.331.666.338.005</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(1.552.999.861.482)	(1.009.258.500.159)
Biến động hàng tồn kho	10	(61.285.233.833)	(42.573.544.839)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.248.079.345.462	1.901.274.899.202
Biến động chi phí trả trước	12	802.947.553.132	476.015.595.467
		<b>2.252.308.017.710</b>	<b>2.657.124.787.676</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(110.707.436.267)	(118.648.499.112)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.000.000.000)	(110.937.638.448)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.123.600.581.443</b>	<b>2.427.538.650.116</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(559.974.142.592)	(130.872.022.150)
Tiền chi đặt cọc mua máy bay	21	(653.967.992.831)	(3.035.493.461.531)
Tiền chi gửi tiền ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu doanh nghiệp	23	(559.055.555.556)	-
Tiền thu từ bán trái phiếu doanh nghiệp	24	103.555.555.556	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(1.132.840.350.000)	-
Tiền thu cổ tức và lãi tiền gửi và cho vay	27	88.709.878.690	26.611.618.728
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.713.572.606.733)</b>	<b>(3.139.753.864.953)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

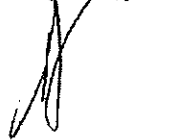
Mã số  
 Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
 30/6/2018 30/6/2017  
 VND VND

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

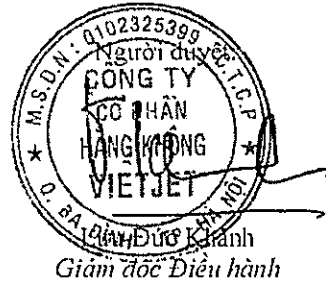
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	1.846.648.019.016
Tiền thu từ đi vay	33	16.669.176.086.721	11.705.563.912.978
Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.652.089.581.643)	(12.319.955.283.250)
Tiền chi trả cổ tức	36	(933.173.304.900)	(287.748.150.952)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(916.086.799.822)</b>	<b>944.508.497.792</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.506.058.825.112)</b>	<b>232.293.282.955</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.436.910.324.903</b>	<b>2.425.043.160.136</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>1.578.751.914</b>	<b>(20.234.781.777)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)</b>	<b>70</b>	<b>4.932.430.251.705</b>	<b>2.637.101.661.314</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà  
 Kế toán trưởng



Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 3.412 nhân viên (1/1/2018: 3.048 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các chính sách kế toán đã được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phù hợp với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào công cụ nợ mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay, Công ty có nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê máy bay. Quỹ bảo dưỡng máy bay được ghi nhận như là các khoản phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng máy bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê máy bay.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ máy bay và các bộ phận	20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua máy bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn***

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến hết thời gian thuê còn lại.

***(ii) Phụ tùng quay vòng***

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

***(iii) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

**(k) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng máy bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng máy bay (“MPD”), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất máy bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng máy bay. Dự phòng chi phí bảo dưỡng máy bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế cho lần bảo dưỡng tiếp theo. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

**(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê**

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu vận chuyển hành khách**

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

**(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ**

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và trong cửa hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và trong cửa hàng miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

**(iii) Doanh thu cho thuê chuyến bay**

Doanh thu cho thuê chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê máy bay**

Doanh thu cho thuê máy bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(v) Doanh thu từ dịch vụ khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(vi) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty chủ yếu tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ vận tải hàng không và do đó, phụ thuộc vào nhu cầu thời vụ của hoạt động vận chuyển hàng không. Với giả định không thay đổi về số lượng tuyến bay và số lượng máy bay hoạt động, doanh thu cho nửa đầu năm thường có xu hướng cao hơn nửa cuối năm. Tính thời vụ này phù hợp với kỳ vọng của Ban Giám đốc Công ty.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Trong khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác so với các ước tính này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong ước tính kế toán so với những ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc so với những ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê máy bay và quảng cáo trên máy bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 29 và Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Tại Việt Nam	9.069.847.742.053	7.427.425.320.655
Ngoài Việt Nam	7.442.468.395.553	3.369.775.997.552
	<hr/>	<hr/>
	16.512.316.137.606	10.797.201.318.207

Tài sản và chỉ tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	8.371.213.566	8.689.414.366
Tiền gửi ngân hàng	1.324.679.038.139	2.391.010.910.537
Các khoản tương đương tiền	3.599.380.000.000	4.037.210.000.000
	4.932.430.251.705	6.436.910.324.903

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm là 5,5% trong kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: từ 5,3% đến 5,5%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản giao dịch thông thường.

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh phản ánh khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: không). Chi tiết chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Số lượng	Giá gốc VND	30/6/2018 Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	(119.500.000.000)	870.500.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 29 tháng 6 năm 2018.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	455.500.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư	556.181.818	556.181.818

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng hưởng lãi suất năm 5,5% trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2018		1/1/2018	
	% Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	VND	% Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào các công ty con</b>				
▪ Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	90%	9.000.000.000	90%	9.000.000.000
▪ Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
		<u>9.000.000.000</u>		<u>9.000.000.000</u>
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>				
▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	9%	-	9%	-
▪ Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
		<u>60.000.000.000</u>		<u>60.000.000.000</u>
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty khác</b>				
▪ Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000	4%	7.868.448.000
		<u>7.868.448.000</u>		<u>7.868.448.000</u>



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

<b>Tên</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	<b>Các hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b> Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	(a)	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và dịch vụ liên quan.
Vietjet Air IVB No. I Limited	(a)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited	(a)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	(a)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	(a)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
<b>Công ty liên kết</b> Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	(a)/(b)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và chuyên giao hàng hóa và hành khách, tổ chức các chuyến du lịch và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	(b)	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không

- (a) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty vẫn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (b) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd	166.661.313.120	272.727.107.003
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	127.118.895.210	-
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	7.591.206.351	19.272.766.423
World Go International Co., Ltd	49.627.596.252	20.050.350.612
Các khách hàng khác	114.694.208.089	108.186.046.136
	465.693.219.022	420.236.270.174

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Các công ty con và công ty liên kết</b>		
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	127.118.895.210	-
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	7.591.206.351	19.272.766.423
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	5.121.806.486	192.134.116
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
World Go International Co., Ltd	49.627.596.252	20.050.350.612
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.333.863.230	60.199.199
Công ty Cổ phần Du lịch Bắc Mỹ An	54.276.000	3.432.000

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Trả trước cho người bán**

**(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các bên liên quan</b>		
Trả trước cho Angelica Holding Limited, một bên liên quan khác	443.625.000.000	-
Trả trước cho xây dựng tòa văn phòng cho Công ty Cổ phần Kiến trúc Tư vấn và Quản lý Đông Dương, một bên liên quan khác	-	14.601.834.620
<b>Các bên thứ ba</b>		
Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ	-	6.124.891.332
Trả trước khác	50.688.240.929	69.549.152.210
	494.313.240.929	90.275.878.162

Các khoản trả trước cho bên liên quan không được bảo đảm và không hưởng lãi.

**(b) Trả trước cho người bán dài hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hợp đồng hợp tác đầu tư	701.500.000.000	701.500.000.000

Trả trước cho người bán dài hạn phản ánh khoản đóng góp của Công ty để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư tại số 18E Cộng Hòa, Phường 4, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TĐĐB ngày 2 tháng 6 năm 2016 hợp tác với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình. Công ty sẽ được nhận 15.547 m<sup>2</sup> diện tích văn phòng và 13.409 m<sup>2</sup> diện tích khu dân cư và sử dụng các khu vực này làm văn phòng và ký túc xá của Công ty sau khi dự án hoàn thành dự kiến trong vòng 3 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các bên liên quan</b>		
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết	618.130.468.828	475.913.444.890
Chi phí trả hộ Vietjet Air IVB No. II Limited, một công ty con	32.199.183.118	33.572.214.056
Cổ tức phải thu từ Vietjet Air IVB No. I Limited, một công ty con	-	1.412.325.376
<b>Các bên thứ ba</b>		
Đặt cọc mua máy bay trong 12 tháng tiếp theo	5.915.677.016.936	5.299.354.253.466
Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay	1.785.264.316.360	1.620.541.614.727
Đặt cọc mua cổ phiếu	142.840.350.000	-
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay thuê	128.772.061.642	36.240.516.195
Tạm ứng cho nhân viên	118.303.183.494	68.024.109.022
Khoản chiết khấu mua hàng phải thu	-	22.755.445.167
Phải thu sửa chữa khoang máy bay	7.868.531.347	9.030.285.032
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	15.103.879.997	7.454.027.778
Đặt cọc ngắn hạn khác	75.980.034.981	52.829.252.297
Phải thu ngắn hạn khác	24.537.867.534	42.701.338.294
	<b>8.864.676.894.237</b>	<b>7.669.828.826.300</b>

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Các bên liên quan</b>		
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited, một công ty liên kết (*)	468.344.946.987	468.344.946.987
Đặt cọc thuê máy bay cho Apricot Aircraft Assets Limited, một bên liên quan khác (**)	72.564.252.432	36.064.548.000
Đặt cọc quỹ bảo dưỡng máy bay thuê cho Apricot Aircraft Assets Limited, một bên liên quan khác (**)	51.520.081.385	-
<b>Các bên thứ ba</b>		
Đặt cọc mua máy bay sau 12 tháng tiếp theo	2.166.957.675.032	2.129.312.445.671
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay thuê	3.667.787.985.845	2.931.845.978.926
Đặt cọc thuê máy bay	884.822.490.902	832.941.542.209
Phải thu dài hạn khác	47.375.911.069	51.138.106.733
	7.359.373.343.652	6.449.647.568.526

(\*) Theo thỏa thuận trong tháng 9 năm 2017, thời hạn thu hồi của khoản phải thu 468 tỷ VND từ Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(\*\*) Theo hợp đồng thuê, các khoản đặt cọc cho một bên liên quan không đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ hoàn trả cho Công ty tại ngày kết thúc hợp đồng thuê cho khoản đặt cọc thuê máy bay và ngày hoàn thành việc bảo dưỡng theo yêu cầu cho đặt cọc quỹ bảo dưỡng máy bay thuê.

**12. Hàng tồn kho**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	317.954.449.586	-	257.446.699.070	-
Hàng hóa	10.512.303.747	-	9.734.820.430	-
	328.466.753.333	-	267.181.519.500	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 328.467 triệu VND (1/1/2018: 267.182 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
 ((Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**13. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Máy bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.512.821.016.821	127.618.469.944	18.364.787.263	18.042.028.465	1.676.846.302.493
Tăng trong kỳ	-	1.876.000.000	2.645.310.998	-	4.521.310.998
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	311.014.198.525	-	-	-	311.014.198.525
Xóa sổ	-	-	-	(179.831.406)	(179.831.406)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.823.835.215.346</b>	<b>129.494.469.944</b>	<b>21.010.098.261</b>	<b>17.862.197.059</b>	<b>1.992.201.980.610</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	108.488.921.775	21.791.642.892	12.429.342.901	10.597.873.821	153.307.781.389
Khấu hao trong kỳ	61.326.573.230	4.936.437.272	905.469.915	1.404.811.821	68.573.292.238
Xóa sổ	-	-	-	(179.831.406)	(179.831.406)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>169.815.495.005</b>	<b>26.728.080.164</b>	<b>13.334.812.816</b>	<b>11.822.854.236</b>	<b>221.701.242.221</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	1.404.332.095.046	105.826.827.052	5.935.444.362	7.444.154.644	1.523.538.521.104
Số dư cuối kỳ	1.654.019.720.341	102.766.389.780	7.675.285.445	6.039.342.823	1.770.500.738.389

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá là 16.683 triệu VND (1/1/2018: 15.990 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 829.517 triệu VND (1/1/2018: 851.835 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

**14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	29.077.618.155
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	24.143.804.700
Phân bổ trong kỳ	1.192.995.435
Số dư cuối kỳ	25.336.800.135
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	4.933.813.455
Số dư cuối kỳ	3.740.818.020

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 20.638 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 10.989 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	193.431.223.060	180.956.604.239
Tăng trong kỳ	831.282.030.119	91.878.679.861
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(311.014.198.525)	(340.695.000)
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	(125.038.599.269)	(85.434.010.190)
Số dư cuối kỳ	588.660.455.385	187.060.578.910

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 22.483 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 23.524 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí mua máy bay	179.413.378.959	193.431.223.060
Trung tâm đào tạo và nghiên cứu kỹ thuật hàng không	409.247.076.426	-
	588.660.455.385	193.431.223.060



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí thuê máy bay trả trước	280.854.355.105	201.055.142.423
Chi phí bảo dưỡng máy bay trả trước	22.945.356.000	14.643.249.582
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.040.232.939	2.763.388.628
	<b>304.839.944.044</b>	<b>218.461.780.633</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí bảo dưỡng máy bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuế VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	4.453.797.069.491	320.711.118.911	109.333.570.556	133.473.651.440	5.017.315.410.398
Tăng trong kỳ	911.638.116.407	32.565.459.743	43.594.672.770	51.480.316.720	1.039.278.565.640
Phân bổ trong kỳ	(769.641.322.772)	(19.677.185.637)	(46.987.281.768)	(76.436.382.621)	(912.742.172.798)
Hoàn nhập trong kỳ	(71.658.533.235)	-	-	-	(71.658.533.235)
Số dư cuối kỳ	4.524.135.329.891	333.599.393.017	105.940.961.558	108.517.585.539	5.072.193.270.005

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn:

	<b>30/6/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lufthansa Technik Aktiengesellschaft	116.628.390.844	-
SR Technics Switzerland Ltd	16.303.447.931	107.542.055.719
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	75.381.633.911	25.305.914.761
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	-	93.936.585.717
The Civil Aviation Administration of China's Settlement Center	42.669.582.538	65.201.167.522
Các nhà cung cấp khác	228.056.453.019	260.081.583.026
	<hr/>	<hr/>
	<b>479.039.508.243</b>	<b>552.067.306.745</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế	(a) Thuế phải nộp Nhà nước				
	1/1/2018 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	69.538.847.813	968.417.094.284	(357.165.849.189)	(591.876.648.336)	88.913.444.572
Thuế thu nhập cá nhân	24.153.483.137	200.549.070.280	(189.793.298.415)	-	34.909.255.002
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	43.745.785.291	(43.209.370.533)	(536.414.758)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	115.417.774.253	(18.000.000.000)	(38.529.341.132)	58.888.433.121
Các loại thuế khác	-	832.167.066	(832.166.166)	(900)	-
	93.692.330.950	1.328.961.891.174	(609.000.684.303)	(630.942.405.126)	182.711.132.695
(b) Thuế phải thu Nhà nước	(b) Thuế phải thu Nhà nước				
	1/1/2018 VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	30/6/2018 VND	
Thuế nhà thầu nước ngoài	56.576.964.943		(536.414.758)	56.040.550.185	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.529.341.132	900	(38.529.341.132)	-	
Các loại thuế khác	-		(900)	-	
	95.106.306.975	(39.065.756.790)		56.040.550.185	

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí liên quan đến máy bay	1.484.910.123.563	1.111.983.250.562
Chi phí bảo trì	9.851.823.388	98.874.443.293
Lương tháng 13	48.565.155.972	45.457.925.690
Chi phí lãi vay	6.650.651.259	5.609.006.900
Chi phí khác	58.593.042.146	81.411.786.726
	1.608.570.796.328	1.343.336.413.171

**20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	1.963.444.485.096	1.964.462.207.817
	1.963.444.485.096	1.964.462.207.817

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Các bên liên quan</b>		
Tiền bán máy bay thu hộ cho Vietjet Air IVB No. I Limited, một công ty con	3.034.930.848.930	1.818.783.634.275
Sử dụng khoản giảm giá mua hàng của Vietjet Air IVB No. I Limited, một công ty con	858.867.540.481	583.038.341.956
Tiền bán máy bay thu hộ cho Vietjet Air IVB No. II Limited, một công ty con	78.179.978.158	77.708.199.075
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	59.850.377.550	90.337.114.450
Phí tư vấn phải trả cho Công ty Cổ phần Sovico, một bên liên quan khác	3.193.702.171	825.867.722
<b>Các bên thứ ba</b>		
Lệ phí sân bay phải trả	861.503.097.446	725.686.963.581
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	282.998.535.731	281.103.539.996
Phải trả ngắn hạn khác	31.133.728.514	4.531.814.635
	5.210.657.808.981	3.582.015.475.690

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2018		Biến động trong kỳ	Đánh giá lại	30/6/2018
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	6.831.894.847.293	16.669.176.086.721	(16.619.778.241.643)	13.257.265.496	6.894.549.957.867
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	65.332.050.000	32.311.340.000	(32.311.340.000)	-	65.332.050.000
	6.897.226.897.293	16.701.487.426.721	(16.652.089.581.643)	13.257.265.496	6.959.882.007.867



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Các khoản vay được đảm bảo</b>			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) (i)			
Khoản vay 1	USD	1.338.017.542.514	873.584.591.673
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Vietinbank”) (ii)			
Khoản vay 2	VND	1.297.037.394.253	1.913.772.674.679
Khoản vay 3	USD	123.423.885.138	1.071.313.513.020
<b>Các khoản vay không được đảm bảo</b>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
Khoản vay 4	VND	250.134.349.454	141.151.969.667
Khoản vay 5	USD	271.282.000.000	386.495.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội			
Khoản vay 6	VND	1.200.823.652.910	1.029.431.351.660
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam			
Khoản vay 7	USD	822.626.466.025	325.269.962.608
Ngân hàng TMCP An Bình			
Khoản vay 8	USD	525.081.741.888	529.374.865.825
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam			
Khoản vay 9	VND	608.476.604.852	561.500.918.161
Ngân hàng Citibank, N.A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
Khoản vay 10	VND	325.804.667.023	-
Ngân hàng United Overseas Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
Khoản vay 11	VND	131.841.653.810	-
		6.894.549.957.867	6.831.894.847.293

Trong kỳ, các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 3,5% đến 5,3% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 4,8% đến 5,5%) cho các khoản vay bằng VND và từ 2,0% đến 2,6% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 1,4% đến 2,5%) cho các khoản vay bằng USD.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay 1 từ HDBank, một bên liên quan, được bảo đảm bằng các tài sản sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Các khoản tương đương tiền		- 300.000.000.000

- (ii) Khoản vay 2 và 3 được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Hàng tồn kho (Thuyết minh 12)	328.466.753.333	267.181.519.500

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	LIBOR 6 tháng + 2,7%	2017 – 2028	667.032.614.321	692.237.334.322
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (22(a)))				(65.332.050.000)	(65.332.050.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				601.700.564.321	626.905.284.322

Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 24 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Theo Hợp đồng Nguyên tắc số 24012017/HDNT/MB-VJ ngày 24 tháng 1 năm 2017 giữa Công ty và bên cho vay, Công ty cũng tham gia vào giao dịch hoán đổi tiền tệ và lãi suất với bên cho vay nhằm quản trị ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá và lãi suất của khoản vay này. Theo Hợp đồng này, Công ty sẽ nhận USD từ bên cho vay để thanh toán khoản nợ gốc và tiền lãi liên quan; và trả VND tương đương cho bên cho vay theo tỷ giá cố định là 22.575 VND/USD và lãi suất năm cố định là 7,5% cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 1 năm 2017 đến ngày 13 tháng 12 năm 2019. Các khoản thanh toán được thực hiện vào cuối mỗi kỳ sáu tháng và ngày thanh toán đầu tiên là ngày 13 tháng 6 năm 2017.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Máy bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 13)	829.516.787.252	851.835.624.577

### 23. Dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	7.351.347.211.467	480.131.321.967	7.831.478.533.434
Dự phòng lập trong kỳ	911.638.116.407	32.565.459.743	944.203.576.150
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	177.041.311.151	21.574.005.448	198.615.316.599
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(386.416.262.318)	-	(386.416.262.318)
Dự phòng xóa sổ trong kỳ	(40.720.852.492)	-	(40.720.852.492)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	67.083.917.639	-	67.083.917.639
Số dư cuối kỳ	8.079.973.441.854	534.270.787.158	8.614.244.229.012
Ngắn hạn	1.180.052.400.574	-	1.180.052.400.574
Dài hạn	6.899.921.041.280	534.270.787.158	7.434.191.828.438
	8.079.973.441.854	534.270.787.158	8.614.244.229.012



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải trả	1.604.843.605.745	1.419.594.372.900
Chi phí phải trả	25.606.983.907	41.976.111.780
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.630.450.589.652	1.461.570.484.680
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(894.582.812.305)	(852.802.825.175)
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay thuê	(922.388.045.082)	(748.423.357.259)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(5.868.959.449)	(7.890.623.290)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.822.839.816.836)	(1.609.116.805.724)
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(192.389.227.184)	(147.546.321.044)

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	-	<b>71.972.404.970</b>	<b>3.071.972.404.970</b>
Phát hành cổ phiếu phổ thông	223.880.600.000	1.535.501.732.805	-	1.759.382.332.805
Cổ tức bằng tiền	-	-	(967.164.180.002)	(967.164.180.002)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	989.388.800.232	989.388.800.232
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	<b>3.223.880.600.000</b>	<b>1.535.501.732.805</b>	<b>94.197.025.200</b>	<b>4.853.579.358.005</b>
Tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.289.552.240.000	(1.289.552.240.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	827.390.362.541	827.390.362.541
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	<b>4.513.432.840.000</b>	<b>245.949.492.805</b>	<b>921.587.387.741</b>	<b>5.680.969.720.546</b>
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 27)	-	-	(902.686.568.000)	(902.686.568.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.186.276.922.529	1.186.276.922.529
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	<b>4.513.432.840.000</b>	<b>245.949.492.805</b>	<b>1.205.177.742.270</b>	<b>5.964.560.075.075</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>				
Cổ phiếu phổ thông	451.343.284	4.513.432.840.000	451.343.284	4.513.432.840.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	451.343.284	4.513.432.840.000	451.343.284	4.513.432.840.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	451.343.284	4.513.432.840.000	451.343.284	4.513.432.840.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2018		30/6/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	451.343.284	4.513.432.840.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-	22.388.060	223.880.600.000
Số dư cuối kỳ	451.343.284	4.513.432.840.000	322.388.060	3.223.880.600.000

**27. Cổ tức**

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2018 và ngày 23 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phân phối cổ tức bằng tiền là 902.687 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 967.164 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng 1 năm	5.540.398.978.045	4.894.046.728.440
Trong vòng 2 đến 5 năm	20.095.753.370.898	18.313.151.685.909
Sau 5 năm	24.046.158.466.758	22.347.046.275.866
	<u>49.682.310.815.701</u>	<u>45.554.244.690.215</u>

**(b) Ngoại tệ**

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	47.416.894	1.086.795.203.004	244.169.945	5.534.111.801.838
		<u>1.086.795.203.004</u>		<u>5.534.111.801.838</u>

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng (i)	462.500.000.000	462.500.000.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng (ii)	3.415.752.923.574	3.825.000.000.000
	<u>3.878.252.923.574</u>	<u>4.287.500.000.000</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Ngoài các cam kết trên, Công ty cũng có các thỏa thuận và hợp đồng cam kết sau:

**Mua máy bay và phụ tùng và các dịch vụ bảo trì liên quan**

Công ty đã ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 121 máy bay và với Boeing Company để mua 100 máy bay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã nhận được 46 chiếc máy bay, các máy bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Công ty từ năm 2018 đến năm 2023.

Theo các hợp đồng mua bán máy bay, các cam kết của Công ty đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các máy bay còn lại (bao gồm động cơ) là 738 triệu USD (đối với các máy bay Airbus) và 1.052 triệu USD (đối với các máy bay Boeing).

Công ty đã đặt mua 20 động cơ cho 10 máy bay mới từ CFM International S.A. Thỏa thuận này cũng bao gồm một thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo trì dài hạn có giá trị là 580 triệu USD theo bảng giá hiện tại. Ngoài ra, Công ty cũng ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với CFM International S.A để mua 3 động cơ máy bay thay thế và với United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division) để mua 9 động cơ máy bay thay thế.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký thỏa thuận với Honeywell Aviation Services mua 98 bộ phát năng lượng tự động cho các máy bay A320. Thỏa thuận này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm. Thỏa thuận này có giá trị là 180 triệu USD theo bảng giá hiện tại.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký thỏa thuận bảo trì 12 năm với CFM International S.A để bảo trì các động cơ cho các máy bay Boeing 737 MAX được giao từ năm 2019 đến năm 2023. Thỏa thuận này có giá trị 3,5 tỷ USD theo bảng giá hiện tại và bao gồm 215 động cơ.

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2018, Công ty đã ký biên bản ghi nhớ với Boeing Company để đặt hàng cho 100 máy bay Boeing 737 MAX được giao từ năm 2022 đến năm 2025.

**Hỗ trợ tài chính**

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký bản ghi nhớ cung cấp hỗ trợ tài chính cho các máy bay với GE Capital Aviation Services với giá trị là 1 tỷ USD. GE Capital Aviation Services sẽ tài trợ mua và tham gia vào thỏa thuận bán và cho thuê lại 10 máy bay.

Vào ngày 5 tháng 6 năm 2017, Công ty đã ký một thỏa thuận chiến lược với Mitsubishi UFJ Lease and Finance Co., Ltd để tài trợ mua 3 máy bay với giá trị là 348 triệu USD.

- (ii) Khoản cam kết này liên quan đến việc phát triển Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Ban Quản Lý Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Vận chuyển hành khách		
▪ Nội địa	6.892.812.429.457	5.761.307.859.463
▪ Quốc tế	2.372.446.557.158	1.007.055.719.731
▪ Cho thuê chuyến bay và cho thuê ướm máy bay	3.313.963.300.107	1.447.599.559.231
	<b>12.579.222.286.722</b>	<b>8.215.963.138.425</b>
Doanh thu hoạt động phụ trợ	3.805.986.501.165	2.517.335.262.011
Doanh thu từ cho thuê khô máy bay	33.593.760.000	28.690.200.000
Doanh thu khác	93.513.589.719	35.212.717.771
	<b>16.512.316.137.606</b>	<b>10.797.201.318.207</b>

**30. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	1.295.978.932.836	748.170.046.279
Chi phí khối khai thác bay	11.127.434.679.274	7.343.963.097.913
Chi phí khối kỹ thuật	852.592.249.349	375.425.459.518
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	16.653.223.069	14.365.392.498
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	21.727.840.634	39.240.506.318
Chi phí khấu hao và phân bổ	981.316.581.681	548.970.808.562
Chi phí khác	5.342.009.252	27.134.792.382
	<b>14.301.045.516.095</b>	<b>9.097.270.103.470</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	92.114.769.533	28.337.632.617
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	40.955.244.780	-
Cổ tức	2.832.636.000	-
Thu nhập tài chính khác	976.183.285	-
	<b>136.878.833.598</b>	<b>28.337.632.617</b>

**32. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng	198.615.316.599	105.154.148.528
Chi phí lãi vay	111.749.080.626	117.897.169.144
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	119.500.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	64.345.332.144	116.032.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	35.692.307.410
	<b>494.209.729.369</b>	<b>258.859.657.568</b>

**33. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí bán hàng	246.406.917.944	124.037.236.390
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	94.739.606.871	106.389.545.167
Chi phí nhân viên	39.453.305.057	27.152.570.561
Chi phí khấu hao và phân bổ	110.826.175	194.253.535
Chi phí khác	10.644.821.794	22.665.542.985
	<b>391.355.477.841</b>	<b>280.439.148.638</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	45.491.051.142	43.699.285.130
Chi phí thuê văn phòng	13.490.539.584	10.555.270.985
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.081.052.615	5.090.824.405
Chi phí khác	58.399.596.351	39.037.886.514
	<hr/>	<hr/>
	118.462.239.692	98.383.267.034
	<hr/>	<hr/>

**35. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu trong giá vốn hàng bán	6.300.407.792.239	4.002.136.236.438
Chi phí nhân viên và nhân công	1.525.749.103.617	1.003.222.404.670
Chi phí khấu hao và phân bổ	69.766.287.673	37.339.176.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.904.258.989.359	3.784.454.994.852
Chi phí khác	1.010.681.060.740	648.939.706.859
	<hr/>	<hr/>

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	115.417.774.253	72.831.466.382
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	38.709.022.985	37.277.177.527
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	6.133.883.155	-
	<hr/>	<hr/>
	44.842.906.140	37.277.177.527
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	160.260.680.393	110.108.643.909
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.346.537.602.922	1.099.497.444.141
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	269.307.520.584	219.899.488.828
Chi phí không được khấu trừ thuế	118.525.453	158.899.494
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	6.133.883.155	-
Ưu đãi thuế	(115.299.248.799)	(109.949.744.413)
	160.260.680.393	110.108.643.909

**(c) Thuế suất áp dụng**

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa công cộng, theo các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014) và giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo (2016, 2017 và 2018).

Đối với các hoạt động khác, theo các quy định luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	30/6/2017 VND
<b>Các cổ đông có ảnh hưởng đáng kể</b>		
Phát hành cổ phiếu phổ thông	-	1.894.029.876.000
Tiền gửi có kỳ hạn	7.945.269.500.000	4.855.654.876.000
Mua trái phiếu doanh nghiệp	103.555.555.556	-
Thu nhập lãi tiền gửi	69.412.136.906	22.267.901.668
Vay	5.397.424.591.381	1.368.682.010.520
Chi phí lãi vay	13.566.149.015	879.678.214
Dịch vụ đã cung cấp	3.458.344.779	1.127.606.840
<b>Các công ty con và công ty liên kết</b>		
Chi phí chi hộ và thu hộ, giá trị thuần	3.230.732.083.242	2.042.692.421.067
Dịch vụ đã cung cấp	940.997.141.988	303.490.939.199
Chi phí dịch vụ	80.794.111.633	143.562.606.667
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao và lương thưởng	9.526.865.297	7.510.398.587
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Trả trước	443.625.000.000	-
Chi phí dịch vụ xây dựng	403.408.819.827	6.488.193.146
Dịch vụ đã cung cấp	167.071.961.960	72.327.239.160
Chi phí thuê máy bay	108.180.734.785	-
Đặt cọc thuê máy bay	36.499.704.432	-
Đặt cọc cho quỹ bảo dưỡng máy bay thuê	51.520.081.385	-

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**38. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Cần trừ khoản phải trả từ mua tài sản cố định với phải thu ngắn hạn khác	275.829.198.525	243.400.022.680
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang phải thu ngắn hạn khác	125.038.599.269	85.434.010.190
Chi phí phát hành cổ phiếu chưa thanh toán	-	87.265.686.211

**39. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

**(a) Phát hành cổ phiếu**

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty đã đồng ý thông qua việc tăng vốn cổ phần từ 4.513 tỷ VND lên 5.416 tỷ VND bằng hình thức phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 20 cổ phiếu mới cho 100 cổ phiếu đang lưu hành từ lợi nhuận chưa phân phối. Vào ngày 4 tháng 7 năm 2018, việc phát hành đã được hoàn tất.

**(b) Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ngày 16 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền giữa niên độ cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ 2.000 VND cho mỗi cổ phiếu. Tổng giá trị cổ tức bằng tiền giữa niên độ được phê duyệt là 1.083 tỷ VND.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà  
 Kế toán trưởng

